



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản
Minh Phú**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên
độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin Công ty

Giấy Chứng nhận	6103000072	ngày 12 tháng 5 năm 2006
Đăng ký Kinh doanh	6103000072 (điều chỉnh lần 1)	ngày 25 tháng 5 năm 2007
	6103000072 (điều chỉnh lần 2)	ngày 12 tháng 11 năm 2007
	2000393273	ngày 23 tháng 6 năm 2010

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Văn Quang Bà Chu Thị Bình Ông Chu Văn An Bà Đinh Ánh Tuyết Ông Jean-Eric Jacquemin	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên
--------------------------	---	--

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Văn Quang Bà Chu Thị Bình Ông Chu Văn An Ông Thái Hoàng Hùng Ông Nguyễn Tấn Anh Ông Lê Văn Điệp	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
--------------------------	---	--

Ban kiểm soát	Ông Phan Văn Dũng Bà Nguyễn Việt Hồng Bà Mai Thị Hoàng Minh	Chủ tịch Thành viên Thành viên
----------------------	---	--------------------------------------

Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Phường 8 Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau Việt Nam
-----------------------	---

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam Việt Nam
--------------------------	--



KPMG Limited
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3821 9266
Fax + 84 (4) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ VIỆC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã soát xét bảng cân đối kế toán trước hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2011. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo về các báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi. Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 6 tháng 4 năm 2011 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo soát xét ngày 6 tháng 8 năm 2010.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam áp dụng cho công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm phỏng vấn nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính và do đó việc soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện kiểm toán và do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Dựa trên công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính Giữa Niên độ, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 11-01-174



Chong Kwang Puay

Chứng chỉ Kiểm toán viên số N0864/KTV

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0304/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2011

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		1.462.311.759.492	1.578.062.999.652
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	283.549.594.271	602.559.957.732
Tiền	111		27.549.594.271	378.100.354.823
Các khoản tương đương tiền	112		256.000.000.000	224.459.602.909
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	32.983.150.957	34.438.410.957
Đầu tư ngắn hạn	121		42.680.350.957	42.680.350.957
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(9.697.200.000)	(8.241.940.000)
Các khoản phải thu	130	5	889.419.048.958	693.073.008.397
Phải thu thương mại	131		879.366.015.779	685.141.985.843
Trả trước cho người bán	132		23.133.962.237	3.459.225.616
Các khoản phải thu khác	135		3.866.368.075	4.471.796.938
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(16.947.297.133)	-
Hàng tồn kho	140	6	184.650.572.787	186.837.842.572
Hàng tồn kho	141		187.316.876.638	192.975.788.799
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.666.303.851)	(6.137.946.227)
Tài sản ngắn hạn khác	150		71.709.392.519	61.153.779.994
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		117.336.439	282.798.010
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		69.719.158.382	60.318.385.643
Tài sản ngắn hạn khác	158		1.872.897.698	552.596.341

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

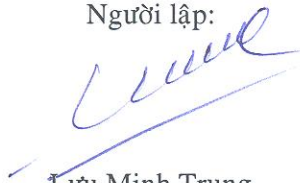
	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tài sản dài hạn	200		1.723.244.508.563	1.349.670.703.107
Tài sản cố định	220		181.526.749.257	120.849.661.146
Tài sản cố định hữu hình	221	7	158.880.654.490	103.003.425.464
<i>Nguyên giá</i>	222		224.172.208.056	160.413.917.078
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(65.291.553.566)	(57.410.491.614)
Tài sản cố định vô hình	227	8	16.770.238.704	16.990.730.046
<i>Nguyên giá</i>	228		20.051.964.603	20.051.964.603
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.281.725.899)	(3.061.234.557)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	9	5.875.856.063	855.505.636
Đầu tư tài chính dài hạn	250	10	1.534.640.872.668	1.209.595.407.780
Đầu tư vào công ty con	251		1.379.572.532.745	1.020.045.890.200
Đầu tư vào công ty liên kết	252		2.180.000.000	1.580.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		207.000.000.000	207.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(54.111.660.077)	(19.030.482.420)
Tài sản dài hạn khác	260		7.076.886.638	19.225.634.181
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	629.104.477	901.033.675
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	25	1.891.624.506	1.891.624.506
Tài sản dài hạn khác	268	12	4.556.157.655	16.432.976.000
TỔNG TÀI SẢN	270		3.185.556.268.055	2.927.733.702.759

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

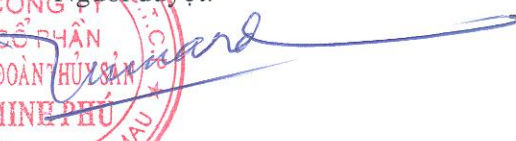
	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.948.025.623.444	1.842.827.472.643
Nợ ngắn hạn	310		1.045.566.290.401	1.434.851.355.013
Vay ngắn hạn	311	13	777.713.682.350	1.269.360.440.065
Phải trả thương mại	312	14	153.640.163.258	103.287.970.523
Người mua trả tiền trước	313		3.222.596.712	38.329.829.928
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	15	8.532.144.562	8.454.494.850
Phải trả người lao động	315		7.349.196.371	5.091.614.103
Các khoản phải trả khác	319	16	40.121.420.378	6.059.481.476
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	17	54.987.086.770	4.267.524.068
Nợ dài hạn	330		902.459.333.043	407.976.117.630
Vay dài hạn	334	18	900.304.109.596	405.778.154.180
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	19	2.155.223.447	2.197.963.450
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.237.530.644.611	1.084.906.230.116
Vốn chủ sở hữu	410		1.237.530.644.611	1.084.906.230.116
Vốn cổ phần	411	20	700.000.000.000	700.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		177.876.869.236	177.876.869.236
Quỹ đầu tư và phát triển	416		40.777.440.209	19.700.529.953
Lợi nhuận chưa phân phối	420		318.876.335.166	187.328.830.927
TỔNG NGUỒN VỐN	440		3.185.556.268.055	2.927.733.702.759

Người lập:



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Tổng doanh thu	01	21	3.953.749.738.443	2.334.191.757.759
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	(13.975.476.012)	(26.653.483.206)
Doanh thu thuần	10		3.939.774.262.431	2.307.538.274.553
Giá vốn hàng bán	11	22	(3.708.026.208.903)	(2.187.952.658.778)
Lợi nhuận gộp	20		231.748.053.528	119.585.615.775
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	235.225.629.057	124.848.981.537
Chi phí tài chính	22	24	(152.812.015.281)	(59.742.792.473)
Chi phí bán hàng	24		(50.504.753.847)	(37.924.421.699)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(31.203.380.713)	(8.531.590.026)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		232.453.532.744	138.235.793.114
Kết quả từ các hoạt động khác	40			
Thu nhập khác	31		471.640.917	2.141.924.110
Chi phí khác	32		(550.000)	(1.096.724.528)
Lợi nhuận trước thuế	50		232.924.623.661	139.280.992.696
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	25	(9.490.119.422)	(8.589.058.430)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	25	-	-
Lợi nhuận thuần	60		223.434.504.239	130.691.934.266
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	3.192	1.867

Người lập:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	700.000.000.000	177.876.869.236	2.688.404.173	39.893.962.999	19.176.690.736	939.635.927.144
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	130.691.934.266	130.691.934.266
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(16.745.418.633)	(16.745.418.633)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(2.688.404.173)	-	-	(2.688.404.173)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(16.211.690.167)	-	(16.211.690.167)
Tăng khác	-	-	-	40.000.000	-	40.000.000
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	700.000.000.000	177.876.869.236	-	23.722.272.832	133.123.206.369	1.034.722.348.437
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	54.205.624.558	54.205.624.558
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(4.021.742.879)	-	(4.021.742.879)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	700.000.000.000	177.876.869.236	-	19.700.529.953	187.328.830.927	1.084.906.230.116
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	223.434.504.239	223.434.504.239
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	30.629.000.000	(30.629.000.000)	-
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(61.258.000.000)	(61.258.000.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(9.552.089.744)	-	(9.552.089.744)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	700.000.000.000	177.876.869.236	-	40.777.440.209	318.876.335.166	1.237.530.644.611

Người lập:

Lưu Minh Trung

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		232.924.623.661	139.280.992.696
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		8.506.319.759	5.888.077.545
Các khoản dự phòng	03		50.012.092.414	9.106.580.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		(6.289.853.564)	(182.796.577)
Thu nhập tiền lãi và cổ tức	05		(210.803.045.769)	(113.564.047.062)
Chi phí lãi vay	06		109.328.431.227	47.925.976.735
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		183.678.567.728	88.454.783.337
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(225.478.674.582)	132.646.938.727
Biến động hàng tồn kho	10		5.658.912.161	(44.075.002.516)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		19.210.398.907	(133.439.075.778)
Biến động chi phí trả trước	12		-	(903.326.511)
			(16.930.795.786)	42.684.317.259
Tiền lãi vay đã trả	13		(77.014.854.062)	(38.176.666.735)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9.372.752.765)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	90.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(20.090.527.042)	(22.300.254.781)
Tiền thuần chi cho hoạt động kinh doanh	20		(123.408.929.655)	(17.702.604.257)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp. Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 Công ty có 1.574 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.420 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính Giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Các báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn. Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con và phát hành riêng các báo cáo này.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(c) Áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Công ty áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính (“Thông tư 210”). Việc áp dụng Thông tư 210 này không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc đánh giá hay trình bày các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Công ty. Các báo cáo tài chính được thuyết minh theo Thông tư 210 không yêu cầu thuyết minh số liệu so sánh do việc áp dụng phi hồi tố.

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái quy định của ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán số 10 (“CMKT 10”) – *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái*.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(f) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư có kỳ hạn và các công cụ nợ, các khoản đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu; và các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(h) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 10 năm.

(k) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(l) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ không thỏa điều kiện ghi nhận tài sản cố định hữu hình theo các quy định Việt Nam vì nguyên giá thấp hơn 10 triệu VNĐ được phân loại là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(m) Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như thu nhập khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản liên quan.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm tàng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(t) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống kế toán Việt Nam, được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tiền mặt	2.088.094.620	1.977.852.099
Tiền gửi ngân hàng	25.461.499.651	376.122.502.724
Các khoản tương đương tiền	256.000.000.000	224.459.602.909
	283.549.594.271	602.559.957.732

Trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 có số ngoại tệ xấp xỉ 1.599 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 8.992 triệu VNĐ).

Trong tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 có số tiền là 25.461 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 376.123 triệu VNĐ) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Trong các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 có số tiền là 41.000 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 38.000 triệu VNĐ) bị hạn chế sử dụng theo điều khoản của hợp đồng bảo lãnh thanh toán với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau.

4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu		
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8	5.263.000.000	5.263.000.000
▪ Công ty Cổ phần vận tải dầu khí	6.004.500.000	6.004.500.000
▪ Công ty Cổ phần cơ điện lạnh	80.000	80.000
Đầu tư ngắn hạn khác		
▪ Các khoản cho vay (*)	8.538.770.957	8.538.770.957
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (**)	22.874.000.000	22.874.000.000
	42.680.350.957	42.680.350.957

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(*) Khoản này phản ánh khoản cho hộ nuôi tôm vay để hỗ trợ việc nuôi tôm. Các khoản này không được bảo đảm, không chịu lãi và được hoàn trả theo yêu cầu. Theo hợp đồng, hộ nuôi tôm cam kết sẽ bán toàn bộ số lượng tôm thu hoạch được cho Công ty.

(**) Khoản này phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm, được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Minh Hải và hưởng lãi suất năm từ 13.2% đến 14% trong kỳ.

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	8.241.940.000	11.137.200.000
Tăng dự phòng trong kỳ	1.455.260.000	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(3.173.420.000)
Số dư cuối kỳ	9.697.200.000	7.963.780.000

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại bao gồm:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Phải thu từ các công ty con	660.062.375.268	442.760.822.938
Phải thu từ các bên thứ ba	219.303.640.511	242.381.162.905
Tổng cộng	879.366.015.779	685.141.985.843

Các khoản phải thu không được đảm bảo, không chịu lãi và được hoàn trả trong vòng từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Trong chi phí trả trước cho nhà cung cấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 có số tiền 10.044 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 67 triệu VNĐ) là chi phí trả trước cho việc mua máy móc và dịch vụ xây dựng.

Trong các khoản phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 có 862.419 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 685.142 triệu VNĐ) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Các khoản phải thu ngắn hạn khác gồm:

	30/6/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi phải thu	3.682.569.600	4.187.716.048
Các khoản phải thu khác	183.798.475	284.080.890
	3.866.368.075	4.471.796.938

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi phản ánh khoản dự phòng được lập trong kỳ.

Số dư của các khoản phải thu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng tối đa liên quan đến các khoản phải thu này.

Tình trạng rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu chủ yếu bị ảnh hưởng bởi các đặc điểm riêng của từng khách hàng. Để kiểm soát các rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập chính sách tín dụng bằng cách mỗi khách hàng mới đều được phân tích riêng biệt về khả năng tín dụng trước khi đề xuất các điều khoản và điều kiện hợp đồng liên quan đến thanh toán và bàn giao hàng hóa. Ngoài ra, Công ty còn yêu cầu đảm bảo của khách hàng cho mỗi đơn đặt hàng, thông thường dưới hình thức trả trước hoặc mở tín dụng thư. Các khoản phải thu được yêu cầu thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn. Khách hàng có số dư nợ trên 30 ngày sẽ được yêu cầu thanh toán trước khi được phép mua thêm.

Dựa trên các tỷ lệ nợ xấu trước đây, Công ty tin rằng ngoài khoản dự phòng phải thu khó đòi đã lập, không cần lập bổ sung dự phòng cho các khoản phải thu thương mại và phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2011. Dưới đây là bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu không cần lập dự phòng:

	30/6/2011
	VNĐ
Chưa quá hạn	866.285.086.721

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, khoản dự phòng phải thu khó đòi 16.947 triệu VNĐ liên quan đến một khách hàng đã tuyên bố phá sản trong kỳ. Mặc dù quyền sở hữu hàng hóa bán cho khách hàng vẫn do Công ty nắm, không có dấu hiệu cho thấy khách hàng vẫn còn sở hữu các hàng hóa này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	4.561.541.150
Nguyên vật liệu	9.652.178.990	6.433.801.808
Công cụ và dụng cụ	692.414.405	821.069.939
Thành phẩm	170.071.102.916	181.159.375.902
Hàng hóa	6.901.180.327	-
	187.316.876.638	192.975.788.799
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.666.303.851)	(6.137.946.227)
	184.650.572.787	186.837.842.572

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	6.137.946.227	2.584.635.326
Hoàn nhập	(3.471.642.376)	-
Số dư cuối kỳ	2.666.303.851	2.584.635.326

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 184.651 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 186.838 triệu VNĐ) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Trong thành phẩm tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 có 21.462 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 64.734 triệu VNĐ) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu kỳ	52.283.011.269	93.923.306.286	9.666.711.632	4.540.887.891	160.413.917.078
Tăng trong kỳ	341.228.527	58.964.586.347	206.057.272	155.018.181	59.666.890.327
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	94.809.742	3.996.590.909	-	4.091.400.651
Số dư cuối kỳ	52.624.239.796	152.982.702.375	13.869.359.813	4.695.906.072	224.172.208.056
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	14.589.949.251	36.570.857.478	3.053.560.311	3.196.124.574	57.410.491.614
Khấu hao trong kỳ	1.647.559.651	5.295.819.797	730.095.536	207.586.968	7.881.061.952
Số dư cuối kỳ	16.237.508.902	41.866.677.275	3.783.655.847	3.403.711.542	65.291.553.566
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	37.693.062.018	57.352.448.808	6.613.151.321	1.344.763.317	103.003.425.464
Số dư cuối kỳ	36.386.730.894	111.116.025.100	10.085.703.966	1.292.194.530	158.880.654.490

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 24.431 triệu VNĐ đã được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 22.640 triệu VNĐ), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 44.187 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 45.983 triệu VNĐ) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	18.557.949.392	1.494.015.211	20.051.964.603
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.665.423.717	395.810.840	3.061.234.557
Khấu hao trong kỳ	139.572.306	80.919.036	220.491.342
Số dư cuối kỳ	2.804.996.023	476.729.876	3.281.725.899
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	15.892.525.675	1.098.204.371	16.990.730.046
Số dư cuối kỳ	15.752.953.369	1.017.285.335	16.770.238.704

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 1.982 triệu VNĐ đã được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.982 triệu VNĐ), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 tài sản cố định vô hình có giá trị ghi sổ là 1.083 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.117 triệu VNĐ) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	855.505.636	14.155.383.926
Tăng trong kỳ	9.111.751.078	29.882.455.582
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.091.400.651)	(22.075.141.131)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(12.296.852.773)
Số dư cuối kỳ	5.875.856.063	9.665.845.604

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

10. Đầu tư dài hạn

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Đầu tư vào công ty con		
▪ Công ty Cổ phần Mseafood	323.162.400.000	323.162.400.000
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	473.990.704.331	309.557.490.200
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	195.000.000.000	195.000.000.000
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	95.000.000.000	95.000.000.000
▪ Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	148.650.000.000	49.550.000.000
▪ Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú	29.550.000.000	29.550.000.000
▪ Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú - Lộc An	89.719.428.414	-
▪ Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm sinh học Minh Phú	4.500.000.000	4.500.000.000
▪ Công ty TNHH một thành viên nuôi tôm sinh thái Minh Phú	20.000.000.000	13.726.000.000
	1.379.572.532.745	1.020.045.890.200
Đầu tư vào công ty liên kết		
▪ Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang	2.180.000.000	1.580.000.000
Đầu tư dài hạn khác		
▪ Quỹ tầm nhìn SSI	200.000.000.000	200.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau	7.000.000.000	7.000.000.000
	207.000.000.000	207.000.000.000

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	19.030.482.420	-
Tăng dự phòng trong kỳ	38.262.292.547	12.280.000.000
Hoàn nhập	(3.181.114.890)	-
Số dư cuối kỳ	54.111.660.077	12.280.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng Ký Kinh doanh	% vốn sở hữu	
			30/6/2011	31/12/2010
Công ty con				
Công ty Cổ phần Mseafood	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	2370515 do Bang California, Hoa Kỳ cấp ngày 27 tháng 12 năm 2001.	90,0%	90,0%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phú – Hậu Giang	Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.	642041000003 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.	97,0%	97,0%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	6102000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 19 tháng 9 năm 2000.	97,5%	97,5%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	6102000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 30 tháng 10 năm 2001.	95,0%	95,0%
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	56-02-000417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006	99,1%	99,1%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Tên công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng Ký Kinh doanh	% vốn sở hữu	
			30/6/2011	31/12/2010
Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.	4302000139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 9 tháng 2 năm 2006.	98,5%	98,5%
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 11 tháng 11 năm 2010.	100%	-
Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú	Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp.	6104000049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 7 năm 2008.	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên nuôi tôm sinh thái	Nuôi trồng và chế biến các sản phẩm thủy sản; sản xuất và kinh doanh giống thủy sản, thực phẩm thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	2000971566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 26 tháng 5 năm 2010.	100%	100%
Công ty liên kết Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang	Xây dựng cảng container và cảng vận chuyển hàng hóa, nhà kho, cảng biển xăng, khí đốt và dầu; kinh doanh xăng, dầu, khí đốt, nguyên vật liệu và máy móc phục vụ sản xuất.	6300108975 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 24 tháng 2 năm 2010.	40%	40%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước dài hạn

	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	901.033.675	-
Tăng trong kỳ	132.837.267	1.374.456.719
Phân bổ trong kỳ	(404.766.465)	(286.345.150)
Số dư cuối kỳ	629.104.477	1.088.111.569

12. Tài sản dài hạn khác

Khoản này phản ánh 10% tiền ký quỹ cho hợp đồng bảo lãnh thanh toán giá trị 2.200.000 Đô la Mỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam, Chi nhánh Cà Mau, và được hưởng lãi suất 0,1% một năm. Theo điều khoản của hợp đồng, Công ty phải duy trì số dư tài khoản tiền gửi có kỳ hạn là 1.980.000 Đô la Mỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam, Chi nhánh Cà Mau như một khoản đảm bảo và Ngân hàng có nghĩa vụ đảm bảo thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và lệ phí liên quan đến vụ kiện chống bán phá giá của Công ty Cổ phần Mseafood, một công ty con của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị hợp lý ước tính của tài sản dài hạn, tính bằng giá trị hiện tại của luồng tiền lãi và tiền vốn trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, không chênh lệch đáng kể so với giá trị ghi sổ.

13. Vay ngắn hạn

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Vay ngắn hạn	774.064.319.294	1.269.360.440.065
Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh 18)	3.649.363.056	-
Vay ngắn hạn	777.713.682.350	1.269.360.440.065

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam –				
Chi nhánh Cà Mau				
Khoản vay 1	VNĐ	17,5%	7.572.093.533	109.663.512.828
Khoản vay 2	USD	5,5%	50.425.421.982	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam –				
Chi nhánh Cà Mau				
Khoản vay 3	VNĐ	17% - 18%	82.024.274.242	1.063.243.259.102
Khoản vay 4	USD	5,5% - 6%	381.625.221.614	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam –				
Chi nhánh Minh Hải				
Khoản vay 5	VNĐ	11,9% - 15%	186.164.354.533	96.453.668.135
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín –				
Chi nhánh Cà Mau (“Sacombank”)				
Khoản vay 6	USD	5,5%	66.252.953.390	-
			774.064.319.294	1.269.360.440.065

Các khoản vay ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ tại	
	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tiền gửi ngân hàng	25.461.499.651	376.122.502.724
Tiền gửi có kỳ hạn	22.874.000.000	22.874.000.000
Phải thu thương mại	862.418.718.646	685.141.985.843
Hàng tồn kho	184.650.572.787	186.837.842.572
Tài sản cố định hữu hình	30.496.769.982	31.532.385.921
Tài sản cố định vô hình	1.082.702.062	1.117.144.233
		1.126.984.263.128
		1.303.625.861.293

Khoản vay ngân hàng còn được bảo đảm bởi tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 1.228 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 2.495 triệu VNĐ) của Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý, một công ty con của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

14. Phải trả thương mại

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Phải trả các công ty con	63.222.751.795	52.559.211.281
Phải trả các bên thứ ba	90.417.411.463	50.728.759.242
	153.640.163.258	103.287.970.523

Các khoản phải trả thương mại không có đảm bảo, không chịu lãi và được trả khi có yêu cầu.

15. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.260.885.061	8.143.518.404
Thuế thu nhập cá nhân	271.259.501	310.976.446
	8.532.144.562	8.454.494.850

16. Các khoản phải trả khác

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	544.409.585	336.743.822
Tiền nhận ký quỹ ngắn hạn	4.000.000.000	4.000.000.000
Lãi vay phải trả	33.213.577.165	900.000.000
Hoa hồng phải trả	392.099.083	392.099.083
Phải trả khác	1.971.334.545	430.638.571
	40.121.420.378	6.059.481.476

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

17. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách phân phối từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách thưởng và phúc lợi của Công ty và phí Hội đồng Quản trị theo quyết định của các cổ đông trong cuộc họp đại hội đồng cổ đông thường niên của công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	VNĐ
Số dư đầu kỳ	4.267.524.068
Phân bổ quỹ	61.258.000.000
Sử dụng quỹ	(10.538.437.298)
Số dư cuối kỳ	54.987.086.770

18. Vay dài hạn

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Vay dài hạn	3.953.472.652	5.778.154.180
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn	900.000.000.000	400.000.000.000
	903.953.472.652	405.778.154.180
Phải trả trong vòng 12 tháng (thuyết minh 13)	(3.649.363.056)	-
Phải trả sau 12 tháng	900.304.109.596	405.778.154.180

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn và trái phiếu doanh nghiệp dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất danh nghĩa	Năm hết hạn	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Vay dài hạn					
Khoản vay từ Sacombank	VNĐ	Lãi suất huy động (“COF”) cộng 0,36%	2012	3.953.472.652	5.778.154.180
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn					
Lô 1	VNĐ	9,98%	2012	200.000.000.000	200.000.000.000
Lô 2	VNĐ	COF cộng 4%	2013	200.000.000.000	200.000.000.000
Lô 3	VNĐ	COF cộng 4%	2014	500.000.000.000	-
				903.953.472.652	405.778.154.180

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 13.690 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 14.451 triệu VNĐ).

Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn được đảm bảo bằng tài sản của các công ty con của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ tại	
	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú - Lộc An	90.887.109.944	-
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	259.305.977.210	154.190.467.609
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	387.213.440.452	439.538.769.057
		737.406.527.606
		593.729.236.666

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, nợ tài chính với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có kỳ hạn thanh toán, bao gồm cả ước tính lãi phải thanh toán như sau:

	Giá trị ghi sổ		Luồng tiền theo hợp đồng chưa chiết khấu		Trong vòng 1 năm		1 – 2 năm		2 – 5 năm	
	VNĐ		VNĐ		VNĐ		VNĐ		VNĐ	
Vay và nợ ngắn hạn										
Vay ngắn hạn	774.064.319.294		796.685.863.939		796.685.863.939		-		-	
Phải trả thương mại	153.640.163.258		153.640.163.258		153.640.163.258		-		-	
Phải trả người lao động	7.349.196.371		7.349.196.371		7.349.196.371		-		-	
Các khoản phải trả khác	40.121.420.378		40.121.420.378		40.121.420.378		-		-	
Nợ dài hạn										
Khoản vay từ Sacombank	3.953.472.652		4.362.966.896		4.058.857.300		304.109.596		-	
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn										
Lô 1	200.000.000.000		229.940.000.000		19.960.000.000		209.980.000.000		-	
Lô 2	200.000.000.000		290.000.000.000		36.000.000.000		36.000.000.000		218.000.000.000	
Lô 3	500.000.000.000		755.000.000.000		90.000.000.000		90.000.000.000		575.000.000.000	
	1.879.128.571.953		2.277.099.610.842		1.147.815.501.246		336.284.109.596		793.000.000.000	

Công ty quản lý khả năng đáp ứng các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ đến hạn bằng cách đầu tư thẳng dư tiền trong các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì nhiều khoản tín dụng ngân hàng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị hợp lý ước tính của vay và nợ dài hạn, tính bằng giá trị hiện tại của các luồng tiền lãi và tiền vốn trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, như sau:

	30/6/2011	
	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Vay dài hạn		
Khoản vay từ Sacombank	3.953.472.652	3.953.472.652
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn		
Lô 1	200.000.000.000	167.719.620.798
Lô 2	200.000.000.000	200.000.000.000
Lô 3	500.000.000.000	500.000.000.000
	903.953.472.652	871.673.093.450

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, vay và nợ dài hạn trị giá 703.953 triệu VNĐ chịu lãi suất thả nổi. Hiện tại Công ty không có chính sách hạn chế rủi ro tiềm tàng của biến động lãi suất. Nếu lãi suất thị trường tăng 100 điểm lợi nhuận thuần Công ty sẽ giảm 2.643 triệu VNĐ.

19. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	VNĐ
Số dư đầu kỳ	2.197.963.450
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(42.740.003)
Số dư cuối kỳ	2.155.223.447

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đã đóng 207 triệu VNĐ (sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010: 132 triệu VNĐ) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2011		31/12/2010	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

21. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	2.573.383.632.588	1.408.053.756.088
▪ Hàng hóa đã bán	1.361.096.166.180	900.266.545.950
▪ Nguyên vật liệu đã bán	1.150.370.000	9.946.815.160
▪ Phế liệu đã bán	18.119.569.675	15.924.640.561
	3.953.749.738.443	2.334.191.757.759
Các khoản giảm trừ		
▪ Hàng bán bị trả lại	(13.975.476.012)	(26.653.483.206)
Doanh thu thuần	3.939.774.262.431	2.307.538.274.553

22. Giá vốn hàng bán

	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Thành phẩm đã bán	2.408.044.313.460	1.325.918.595.605
Hàng hóa đã bán	1.302.310.153.660	852.288.655.664
Nguyên vật liệu đã bán	1.143.384.159	9.745.407.509
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.471.642.376)	-
	3.708.026.208.903	2.187.952.658.778

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	15.838.899.799	8.638.279.345
Cổ tức	194.964.145.970	104.991.958.976
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.132.729.724	11.035.946.639
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.289.853.564	182.796.577
	235.225.629.057	124.848.981.537

24. Chi phí tài chính

	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Chi phí lãi vay	109.328.431.227	47.925.976.735
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	2.574.500.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	45.946.397	133.245.738
Dự phòng các khoản đầu tư	36.536.437.657	9.106.580.000
Chi phí khác	6.901.200.000	2.490.000
	152.812.015.281	59.742.792.473

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên các khoản mục sau:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.891.624.506	1.891.624.506

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.490.119.422	8.589.058.430

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	232.924.623.661	139.280.992.696
Thuế theo thuế suất của Công ty	58.231.155.915	34.820.248.174
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	16.800.000
Thu nhập không chịu thuế	(48.741.036.493)	(26.247.989.744)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	9.490.119.422	8.589.058.430

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 dựa trên lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	223.434.504.239	130.691.934.266

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	1/1/2011 đến 30/6/2011	1/1/2010 đến 30/6/2010
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối kỳ	70.000.000	70.000.000

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các bên liên quan

Công ty có quan hệ liên quan với các công ty con, công ty liên kết, các cổ đông, các giám đốc và các nhân sự điều hành.

Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết

Ngoài số dư với các công ty con và công ty liên kết được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các công ty con và công ty liên kết:

	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý		
Mua thành phẩm	802.624.888.907	540.488.212.276
Bán thành phẩm	1.610.098.268.226	886.420.963.284
Bán nguyên vật liệu	-	8.279.804.160
Cổ tức	57.019.748.256	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát		
Mua nguyên vật liệu	2.986.764.000	-
Mua thành phẩm	448.718.567.542	274.190.815.692
Bán nguyên vật liệu	1.095.235.000	1.607.011.000
Bán thành phẩm	670.963.776.067	333.267.820.174
Cổ tức	51.151.017.147	-
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phú - Hậu Giang		
Góp vốn	164.433.214.131	69.234.445.320
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang		
Mua nguyên vật liệu	118.180.795.670	-
Bán hàng hóa	64.820.737.500	51.581.623.550
Góp vốn	99.100.000.000	-
Cổ tức	86.793.380.567	-
Công ty TNHH sản xuất giống Thủy sản Minh Phú		
Góp vốn	89.719.428.414	-
Công ty TNHH một thành viên nuôi tôm sinh thái		
Bán hàng hóa	5.032.357.900	-
Mua nguyên vật liệu	5.401.401.903	-
Góp vốn	6.274.000.000	-
Công ty Cổ phần Mseafood		
Bán thành phẩm	98.505.186.733	220.605.564.377
Hàng bán bị trả lại	-	2.902.414.160
Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang		
Góp vốn	600.000.000	950.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Phú		
Thuê văn phòng	1.490.838.750	866.141.400

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Lương thưởng và trợ cấp trả cho các nhân sự chủ chốt như sau:

	1/1/2011 đến 30/6/2011	1/1/2010 đến 30/6/2010
Thành viên Hội đồng Quản trị	1.143.463.838	382.165.253

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

28. Cam kết

(a) Mua sắm tài sản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có các cam kết mua sắm tài sản sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	9.254.400.000	1.780.136.000

(b) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê không thể hủy ngang như sau:

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Trong vòng một năm	2.016.440.400	1.851.549.600
Từ hai đến năm năm	4.643.414.143	5.091.761.400
	6.659.854.543	6.943.311.000

29. Nợ thuần bằng ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, nợ thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.593
Phải thu thương mại	10.797.664
Tài sản tiền tệ khác	222.488
Phải trả thương mại	(73.929)
Vay ngắn hạn	(24.168.377)
	(13.144.561)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Tỷ giá chủ yếu được áp dụng trong kỳ như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại 30/6/2011
USD	20.618

Bảng dưới đây phân tích ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá đến lợi nhuận thuần của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 khi xem xét đến tỷ giá hiện tại và sự biến động của tỷ giá trong quá khứ cũng như dự đoán của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2011:

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần tại 30/6/2011 VNĐ
USD (tăng 8%) – giảm lợi nhuận thuần	(16.260.873.089)

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	2.365.161.603.570	1.331.455.527.583
Chi phí nhân công	34.401.874.104	20.767.573.505
Chi phí khấu hao	8.506.319.759	5.888.077.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.178.600.448	31.860.115.811
Chi phí khác	45.472.467.816	16.192.165.315

Người lập:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2011